

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lôi Đường Đồng Khởi Hòa Phú TDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRỤ SỞ CHÍNH

9 Tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TRỤ SỞ CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,702,950,985,271	2,483,719,573,498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10,473,734,319	62,786,751,959
1. Tiền	111		6,973,734,319	8,786,751,959
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	54,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,035,913,710	10,727,694,669
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	8,095,770,935	12,593,383,585
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(3,059,857,225)	(1,865,688,916)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,179,905,728,039	1,183,582,580,309
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	962,266,886,155	1,064,380,376,263
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	73,453,777,267	82,985,947,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.6	130,763,931,442	24,095,345,416
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.7	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.8	17,619,742,152	16,319,520,127
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.9	(4,198,608,977)	(4,198,608,977)
IV. Hàng tồn kho	140		1,485,373,848,711	1,223,172,005,540
1. Hàng tồn kho	141	V.10	1,485,373,848,711	1,223,172,005,540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.11		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,161,760,492	3,450,541,021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	438,718,415	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,867,014,894	2,707,828,523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	6,783,882,477	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	V.14		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.15	7,072,144,706	742,712,498

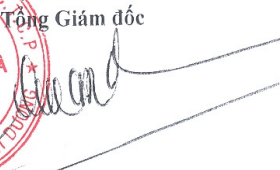
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196,133,725,401	166,680,062,202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.16	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	V.17	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.18	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.19	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.20	-	-
II. Tài sản cố định	220		36,111,689,422	84,942,189,644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.21	11,183,663,286	57,426,882,696
<i>Nguyên giá</i>	222		20,565,760,696	94,266,585,063
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9,382,097,410)	(36,839,702,367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.22	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.23	6,984,446,420	7,108,048,253
<i>Nguyên giá</i>	228		7,773,572,743	7,773,572,743
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(789,126,323)	(665,524,490)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.24	17,943,579,716	20,407,258,695
III. Bất động sản đầu tư	240	V.25	1,791,509,200	1,930,505,605
<i>Nguyên giá</i>	241		2,409,271,000	2,409,271,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(617,761,800)	(478,765,395)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		156,252,502,951	76,470,900,192
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.26	111,845,000,000	21,494,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.27	2,235,910,000	7,635,910,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.28	51,160,000,000	50,860,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.29	(8,988,407,049)	(3,519,009,808)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,978,023,828	3,336,466,761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.30	594,240,543	1,851,003,251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.31	467,816,830	467,816,830
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.32	915,966,455	1,017,646,680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,899,084,710,672	2,650,399,635,700

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,837,019,569,969	1,391,587,695,467
I. Nợ ngắn hạn	310		1,643,044,346,645	1,234,477,185,839
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.33	171,071,141,721	117,580,482,251
2. Phải trả người bán	312	V.34	433,370,135,219	341,726,012,269
3. Người mua trả tiền trước	313	V.35	381,374,698,347	232,410,114,597
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.36	248,106,006	26,302,562,289
5. Phải trả người lao động	315	V.37	1,932,031,958	2,565,875,762
6. Chi phí phải trả	316	V.38	436,779,501,074	390,161,886,500
7. Phải trả nội bộ	317	V.39	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.40	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.41	208,440,932,957	99,400,138,538
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.42	8,077,803,690	22,006,731,427
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.43	1,749,995,673	2,323,382,206
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	V.44	-	-
II. Nợ dài hạn	330		193,975,223,324	157,110,509,628
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.45	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.46	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.47	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.48	188,536,857,557	150,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.49	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.50	269,852,048	339,904,697
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.51	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.52	5,168,513,719	6,770,604,931
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.53	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,062,065,140,703	1,258,811,940,233
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,062,065,140,703	1,258,811,940,233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.54	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.54	1,841,123,840	1,841,123,840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.54	4,640,739,814	4,640,739,814
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.54	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.54	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.54	(5,128,341,865)	(5,278,598,846)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.54	28,331,589,757	28,331,589,757
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.54	13,537,934,890	13,537,934,890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.54	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.54	18,842,094,267	215,739,150,778
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	V.54	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.54	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.55	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.56	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,899,084,710,672	2,650,399,635,700
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - TRỤ SỞ CHÍNH

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.57	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.58	14,224,277	14,224,277
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		-	-
Euro (EUR)		-	-
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.59	-	-

Bình Dương , ngày 24 tháng 10 năm 2012

Họ và tên Người lập biểu  Huỳnh Thị Phương Thảo	Họ và tên Kế toán trưởng  Lý Thị Bình		Họ và tên Tổng Giám đốc  Đoàn Văn Thuận
---	---	--	--

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lối Đường Đồng Khởi Hòa Phú TDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ -TRỤ SỞ CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TRỤ SỞ CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2012 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253,484,349,142	275,855,184,713	810,270,595,485	1,014,356,148,156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	58,792,805,868	6,986,406,498	94,329,514,273	12,530,783,771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	194,691,543,274	268,868,778,215	715,941,081,212	1,001,825,364,385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	174,741,632,519	217,378,677,923	627,141,110,161	840,412,757,716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,949,910,755	51,490,100,292	88,799,971,051	161,412,606,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	415,288,314	9,678,379,253	14,570,044,630	15,934,365,564
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10,152,586,477	5,867,804,615	31,220,017,404	16,845,230,847
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10,152,586,477	5,779,680,715	24,231,628,032	15,577,756,747
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	23,993,825,682	9,088,186,899	46,861,737,310	27,856,936,777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,207,572,347	6,640,027,933	23,718,440,378	21,006,486,360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22,988,785,437)	39,572,460,098	1,569,820,589	111,638,318,249
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,021,432,795	3,824,809,074	23,359,240,066	19,766,728,159
12. Chi phí khác	32	VI.8	325,956,909	12,133,777	1,989,000,537	143,076,158
13. Lợi nhuận khác	40		1,695,475,886	3,812,675,297	21,370,239,529	19,623,652,001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21,293,309,551)	43,385,135,395	22,940,060,118	131,261,970,250
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.35	72,086,875	10,240,115,978	10,446,721,642	32,092,295,619
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21,365,396,426)	33,145,019,417	12,493,338,476	99,169,674,631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Bình Dương, ngày 24 tháng 10 năm 2012

Họ và tên
Người lập biểu

Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng

Lý Thị Bình



Đoàn Văn Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lôi Đường Đồng Khởi Hòa Phú TDM BD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRỤ SỞ CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TRỤ SỞ CHÍNH**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý III Năm 2012 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		783,654,538,476	490,646,174,521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(322,141,285,929)	(385,765,825,747)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,770,767,340)	(25,105,993,289)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20,043,778,348)	(15,555,998,240)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(43,818,699,960)	(30,931,789,453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		97,003,846,213	929,938,915,439
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(168,768,189,800)	(285,249,631,727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		297,115,663,312	677,975,851,504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20,275,000)	(12,971,136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,587,407,980)	(67,614,852,135)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(23,331,000,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,045,943,863	15,570,454,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,807,718,487)	114,293,671,285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(220,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	15,044,412,049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(265,156,742,465)	(723,894,476,990)

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78,464,220,000)	(498,278,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(343,620,962,465)	(709,568,342,941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(52,313,017,640)	82,701,179,848
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 62,786,751,959	32,473,696,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1 10,473,734,319	115,174,876,442

Bình Dương, ngày 24 tháng 10 năm 2012

Họ và tên
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên
Kế toán trưởng



Lý Thị Bình

Họ và tên
Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Thuận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TRỤ SỞ CHÍNH

Quý III Năm 2012

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3 - Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, nhựa đường, bột đá, hóa chất (hóa chất không độc hại mạnh); Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp; Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng; Kinh doanh bất động sản. Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Gia công chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, điện tử; Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC :

Công ty đang niêm yết cổ phiếu ở sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (mã: TDC)

II - NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Chuẩn mực & Chế độ kế toán Việt Nam

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

01 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

02 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn < 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Quy đổi đồng tiền ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ Liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

03 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm

chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước .

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc

lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

04 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ

. * Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- * Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

05 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Cty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.
 - Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ
 - TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :
- | | |
|---------------------------------|--------|
| Loại tài sản cố định : | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 |
| Máy móc thiết bị | 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 8 |
| Tài sản cố định khác | 6 |

06 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

07 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 49 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

08 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

09 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian sử dụng từ 2 - 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, thiết kế,...được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời gian từ 2-3 năm.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

13 Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6,973,734,319	8,786,751,959
Tiền gửi ngân hàng	3,500,000,000	54,000,000,000
Các khoản tương đương tiền ^(*)		
Cộng	10,473,734,319	62,786,751,959

^(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
1. Cty CP PT Hạ Tầng Kỹ Thuật (JTC)				

2- Cty CP Xây Dựng & Giao Thông BD(BCE)	190,697	3,202,682,385	190,697	3,202,682,385
3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)	222,300	2,567,529,550	50,000	980,121,570
4- Cty CP Phát Triển Đô Thị (UDJ)			174,800	1,163,690,630
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn khác</i>				
1- Tiền gửi có kỳ hạn				
2- Cty CP Bê tông Becamex(ACC)	6	60,000	445,916	4,921,390,000
3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)	211,409	2,325,499,000	211,409	2,325,499,000
Cộng	624,412	8,095,770,935	1,072,822	12,593,383,585

03 Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	Cuối kỳ	Số đầu năm
	3,059,857,225	-1,865,688,916
Cộng	3,059,857,225	-1,865,688,916

04 Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Số đầu năm
	962,266,886,155	1,064,380,376,263
Cộng	962,266,886,155	1,064,380,376,263

05 Trả trước người bán	Cuối kỳ	Số đầu năm
	73,453,777,267	82,985,947,480
Cộng	73,453,777,267	82,985,947,480

06 Phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Số đầu năm
	130,763,931,442	24,095,345,416
Cộng		

07 Phải thu theo tiến độ KH HỖ D

08 Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi tiền gửi		238,468,798
- Thuế giá trị gia tăng đã nộp (tiền ứng kinh doanh bất động sản)	11,565,388,719	9,749,356,287
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính (tiền ứng kinh doanh bất động sản)	2,402,794,838	2,071,107,280
- Cổ tức Phải thu	1,365,369,864	3,129,652,903
- Phải thu bán cổ phần (Cty CP XM HTKG)	340,000,000	
- Bồi thường vật tư thi công phải thu	486,320,835	486,230,835
- Các khoản phải thu khác	1,459,868,896	644,704,024
Cộng	17,619,743,152	16,319,520,127

09 Dự phòng phải thu ngắn hạn Khó đòi	Cuối kỳ	Số đầu năm
	-4,198,608,977	-4,198,608,977
Cộng	-4,198,608,977	-4,198,608,977

10 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	3,452,020,774	9,483,125,487
- Công cụ, dụng cụ	740,378,787	960,223,127
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,404,115,010,637	1,148,733,393,215
- Thành phẩm	2,971,548,672	1,599,713,093
- Hàng hóa	74,094,889,841	62,395,550,618
Cộng	1,485,373,848,711	1,223,172,005,540

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : ...
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : ...
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ...

11 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	0	0

<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	Cuối kỳ	Số đầu năm
12 Chi phí trả trước ngắn hạn	438,718,415	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7,867,014,894	2,707,828,523
13 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	6,783,882,477	
14-Giao dịch mua trái phiếu chính phủ		

15-Tài sản ngắn hạn khác 7,072,144,706 742,712,498

Cộng	22,161,760,492	3,450,541,021
------	----------------	---------------

Các khoản phải thu dài hạn Cuối kỳ Số đầu năm

16 Phải thu dài hạn của khách hàng

17 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc

18 Phải thu dài hạn nội bộ

19 Phải thu dài hạn khác

20-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng	0	0
------	---	---

21 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9,779,021,099	14,089,168,835	68,639,165,848	1,675,968,196	83,261,085	94,266,585,063
Mua trong kỳ		17,546,000	8,567,803,693	327,187,271		8,912,536,964
Đầu tư XD CB hoàn thành						0
Tăng do điều chuyển nội bộ			1,560,451,366			1,560,451,366
Giảm do điều chuyển	6,024,354,152	12,806,481,453	61,850,810,353			80,681,645,958
Thanh lý, nhượng bán		71,066,500	3,337,682,525	83,417,714		3,492,166,739
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	3,754,666,947	1,229,166,882	13,578,928,029	1,919,737,753	83,261,085	20,565,760,696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,676,451,721	5,778,913,547	26,241,887,698	1,059,188,316	83,261,085	36,839,702,367
Khấu hao trong kỳ	294,551,263	141,476,916	1,541,961,446	247,593,091		2,225,582,716
Đầu tư XD CB hoàn thành						0
Tăng do điều chuyển nội bộ						0
Giảm do điều chuyển nội bộ	1,967,148,188	5,290,532,445	21,926,522,417			29,184,203,050
Thanh lý, nhượng bán		68,697,636	366,833,150	63,453,837		498,984,623
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2,003,854,796	561,160,382	5,490,493,577	1,243,327,570	83,261,085	9,382,097,410
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	6,102,569,378	8,310,255,288	42,397,278,150	616,779,880	0	57,426,882,696
Tại ngày cuối kỳ	1,750,812,151	668,006,500	8,088,434,452	676,410,183	0	11,183,663,286

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

22 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
Thuê tài chính trong năm						0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Tặng khác						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
Giảm khác						0
Số dư cuối	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
Khấu hao trong năm						0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Tặng khác						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
Giảm khác						0
Số dư cuối	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày	0	0	0	0	0	0
Tại ngày	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

23 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7,629,372,000			144,200,743		7,773,572,743
Mua trong kỳ						0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
Tặng do hợp nhất						0
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	7,629,372,000	0	0	144,200,743	0	7,773,572,743
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	546,771,660			118,752,830		665,524,490
Khấu hao trong kỳ	114,440,580			9,161,253		123,601,833
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	661,212,240	0	0	127,914,083	0	789,126,323
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm	7,082,600,340	0	0	25,447,913	0	7,108,048,253

Tại ngày cuối kỳ	6,968,159,760	0	0	16,286,660	0	6,984,446,420
------------------	---------------	---	---	------------	---	---------------

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

24 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	8,299,393,110	10,712,290,864
XDCB dở dang	9,644,186,606	9,644,186,606
Sửa chữa lớn TSCĐ		50,781,225
Cộng	17,943,579,716	20,407,258,695

25 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT)

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐSĐT	2,409,271,000	0	0	2,409,271,000
Quyền sử dụng đất	2,409,271,000			2,409,271,000
Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				0
Cơ sở hạ tầng khác				0
Giá trị hao mòn lũy kế	478,765,395	138,996,405	0	617,761,800
Quyền sử dụng đất	478,765,395	138,996,405		617,761,800
Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				0
Cơ sở hạ tầng khác				0
Giá trị còn lại BĐSĐT	1,930,505,605	0	0	1,791,509,200
Quyền sử dụng đất	1,930,505,605			1,791,509,200
Nhà				0
Nhà và quyền sử dụng đất				0
Cơ sở hạ tầng khác				0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

26 Đầu tư vào Công ty con

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Tên đơn vị</i>				
1.Công ty cổ phần cửa sổ mùa xuân (Cty CP Cửa Nam Âu) ^(d)		36,000,000,000		15,610,000,000
2.Công ty CP Vật Liệu XD Becamex (BECAMEXCMC)		51,660,000,000		
3.Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt		5,525,000,000		2,884,000,000
4.Công ty TNHH Tân Thanh ^(c)		3,000,000,000		3,000,000,000
5.Công ty cổ phần xi măng Hà		15,660,000,000		
Cộng	0	111,845,000,000	0	21,494,000,000

27-Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Tên đơn vị</i>				
1.Công ty TNHH Sinviet ^(a)		2,235,910,000		2,235,910,000
2.Công ty cổ phần xi măng Hà				5,400,000,000
Cộng	0	2,235,910,000	0	7,635,910,000

(a) Theo Giấy phép đầu tư số 061/GP-KCN-VS, ngày 17 tháng 6 năm 2002 do Trường ban quản lý khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sinviet 140.000,00 USD, tương đương 50% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700877200 ngày 13 tháng 2 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên - Becamex với số vốn là 4.400.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001658 ngày 21 tháng 7 năm 2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Tân Thạnh Mỹ với số vốn là 8.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701545462 ngày 06 tháng 07 năm 2009 Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cp Cửa Sổ Mùa Xuân với số vốn góp là 15.610.000.000 VND, tương đương 60,04%.

28-Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Tên đơn vị</i>				
01- Cty CP Bất Động Sản	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
02- Cty CP Bệnh Viện Mỹ Phước	1,380,000	13,800,000,000	1,380,000	13,800,000,000
03- Cty CP Bê tông Ly Tâm Thủ Đức	1,464,000	14,640,000,000	1,464,000	14,640,000,000
04- Cty CP Dược Vật Tư Y Tế	102,000	1,020,000,000	100,000	1,020,000,000
05- Cty CP Bông Đá Chuyên Nghiệp	30,000	300,000,000		
06- Trường ĐH QTMiền Đông	1,440,000	14,400,000,000	1,440,000	14,400,000,000
Cộng	5,116,000	51,160,000,000	5,084,000	50,860,000,000

	Cuối kỳ	Số đầu năm
29 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8,988,407,049	3,519,009,808

30-Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí trả trước dài hạn khác	594,240,534	1,851,003,251
Chi phí liên quan đến quá trình SXKD		
Cộng	594,240,534	1,851,003,251

31-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	467,816,830	467,816,830
Cộng	467,816,830	467,816,830

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

32-Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	915,966,455	1,017,646,680
Cộng	915,966,455	1,017,646,680

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

33-Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	171,071,141,721	117,580,482,251
Cộng	171,071,141,721	117,580,482,251

34-Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	433,370,135,219	341,726,012,269
Cộng	433,370,135,219	341,726,012,269

35-Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	381,374,698,347	232,410,114,597
Cộng	381,374,698,347	232,410,114,597

36-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu		2,231,586,438	2,231,586,438	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,256,408,283	10,778,409,200	43,818,699,960	-6,783,882,477
- Thuế thu nhập cá nhân	46,154,006	1,064,325,274	862,373,274	248,106,006
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				0
- Các loại thuế khác		9,000,000	9,000,000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		418,050,000	418,050,000	0
Cộng	26,302,562,289	14,501,370,912	47,339,709,672	-6,535,776,471

37-Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	1,932,031,958	2,565,875,762
Cộng	1,932,031,958	2,565,875,762

Lương tháng 09 chưa chi.

38-Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng	436,779,501,074	390,161,886,500
Lãi vay tạm tính		
Chi phí khác		
Cộng	436,779,501,074	390,161,886,500

39-Phải trả nội bộ

40-Phải trả theo tiến độ KH HĐXD

41-Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	204,603,208	232,381,194
- Phải trả mua cổ phần	62,208,646,988	
- Thu tiền bán đất becamex		59,722,057,650
- Thanh Lý hợp đồng	20,859,436,500	22,415,585,750
- Nhận ký quỹ môi giới		7,735,073,500
- Tiền rút thăm trúng thưởng		2,186,000,000
-Đặt cọc, đặt chỗ dự án	230,000,000	190,000,000
- Tạm thu thuế tncn		690,111,200
- Cổ tức phải trả	121,895,206,124	145,832,124
- Mua cổ phần Cty gạch, Bệnh viện Mỹ Phước		4,800,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,043,040,137	1,283,097,120
Cộng	208,440,932,957	99,400,138,538

42-Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	8,077,803,690	22,006,731,427
Cộng	8,077,803,690	22,006,731,427

43-Qũy khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	1,749,995,673	2,323,382,206
Cộng	1,749,995,673	2,323,382,206

44-Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

45-Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	188,536,857,557	150,000,000,000
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Các khoản nợ thuế tài chính		
Cộng	188,536,857,557	150,000,000,000

46-Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	269,852,048	339,904,697

Cộng	269,852,048	339,904,697
------	-------------	-------------

47- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	2,062,223,840		4,812,860,786	-439,592,214	41,869,524,647	103,194,298,735	351,499,315,794
Tăng vốn trong năm trước	800,000,000,000				-5,373,566,271			794,626,433,729
Lãi năm trước							194,188,727,287	194,188,727,287
Tăng khác							1,067,150,028	1,067,150,028
Giảm vốn năm trước, hoàn nhập		-221,100,000		-172,120,972	534,559,639			141,338,667
Lỗ năm trước							-2,711,025,272	-2,711,025,272
Chia cổ tức							-80,000,000,000	-80,000,000,000
Số dư cuối năm trước	1,000,000,000,000	1,841,123,840	0	4,640,739,814	-5,278,598,846	41,869,524,647	215,739,150,778	1,258,811,940,233
Số dư đầu năm nay	1,000,000,000,000	1,841,123,840	0	4,640,739,814	-5,278,598,846	41,869,524,647	215,739,150,778	1,258,811,940,233
Tăng vốn trong năm					-5,223,309,290			-5,223,309,290
Lãi trong năm							12,493,338,476	12,493,338,476
Tăng khác								0
Giảm trong năm, hoàn nhập					5,373,566,271			5,373,566,271
Lỗ trong năm								0
Chia cổ tức							-209,390,394,987	-209,390,394,987
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,841,123,840	0	4,640,739,814	-5,128,341,865	41,869,524,647	18,842,094,267	1,062,065,140,703

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	607,005,000,000	607,005,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	392,995,000,000	392,995,000,000
Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữuvà phân phối

	Cuối kỳ	Số đầu năm
cổ tức, lợi nhuận được chia		
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ		

Cổ tức, lợi nhuận được chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	200,000,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	200,000,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ - Cổ phiếu		

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100,000,000</i>	<i>100,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	100,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100,000,000</i>	<i>100,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển :	28,331,589,757	28,331,589,757
- Quỹ dự phòng tài chính :	13,537,934,890	13,537,934,890
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vàoVốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

- ...

48- Nguồn kinh phí

49- Tài sản thuê ngoài

- (1) *Giá trị tài sản thuê ngoài*
TSCĐ thuê ngoài
Tài sản khác thuê ngoài
(2) *Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang*
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
50- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :	<u>253.484.349,142</u>	<u>275.855.184,713</u>	<u>810.270.595,485</u>	<u>1.014.356.148,156</u>
Trong đó :				
- Doanh thu bán thành phẩm :	3,268,442,380	55,779,291,404	11,867,739,580	152,645,668,449
- Doanh thu xây dựng dự án :	34,705,960,766	34,757,023,423	161,233,818,862	518,116,117,466
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng :	146,430,446,548	109,767,009,821	398,724,639,812	259,309,321,523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	857,040,600	2,295,208,567	2,075,304,307	5,484,011,947
- Doanh thu hàng hoá BĐS :	68,222,458,848	73,256,651,498	236,369,092,924	78,801,028,771
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/v DN xây lắp) :				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ :				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC :				
51- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	<u>58.792.805,868</u>	<u>6.986.406,498</u>	<u>94.329.514,273</u>	<u>12.530.783,771</u>
Trong đó :				
- Chiết khấu thương mại :				
- Giảm giá hàng bán trả lại:	58,792,805,868	6,986,406,498	94,329,514,273	12,530,783,771
- Hàng bán bị trả lại :				
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) :				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt :				
- Thuế xuất khẩu :				
52 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1) :	<u>194.691.543,274</u>	<u>268.868.778,215</u>	<u>715.941.081,212</u>	<u>1.001.825.364,385</u>
Trong đó :				
- <i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa :</i>	193,834,502,674	266,573,569,648	713,865,776,905	996,341,352,438
- <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ :</i>	857,040,600	2,295,208,567	2,075,304,307	5,484,011,947
53 Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :	<u>174.741.632,519</u>	<u>217.378.677,923</u>	<u>627.141.110,161</u>	<u>840.412.757,716</u>
- Giá vốn của thành phẩm :	2,795,457,335	52,133,065,279	9,604,399,486	142,128,910,651
- Giá vốn của xây dựng dự án :	13,402,516,040	29,022,266,573	108,308,191,534	421,641,312,880
- Giá vốn của kinh doanh vật liệu xây dựng :	139,833,621,705	104,734,086,071	383,152,794,445	245,125,224,185
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp :	167,959,624		734,943,523	28,050,000
- Giá vốn hàng hóa BĐS :	18,542,077,815	31,489,260,000	125,340,781,173	31,489,260,000
- Giảm giá vốn hàng hóa BĐS :				
- Giảm giá vốn nhà trả lại				
54 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :	<u>415.288,314</u>	<u>9.678.379,253</u>	<u>14.670.044,630</u>	<u>15.934.365,564</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	132,138,817	6,977,855,613	2,810,347,141	12,494,741,825
- Lãi đầu tư cổ phiếu :			7,981,140,370	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia :		2,030,706,000	2,734,830,600	2,367,155,900
- Lãi trả góp:	264,883,761	664,220,640	975,462,304	1,035,361,839
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu :				
- Phạt vi phạm hợp đồng :				
- Lãi bán hàng trả chậm :				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác :	18,265,736	5,597,000	68,264,215	37,106,000
55 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22) :	<u>10.152.586,477</u>	<u>5.867.804,615</u>	<u>31.220.017,404</u>	<u>16.845.230,847</u>
- Lãi tiền vay :	10,152,586,477	5,779,680,715	24,231,628,032	15,577,756,747

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm :				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn :				
- phí giao dịch :	10,080,000		42,198,483	13,533,120
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện :				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn :			6,663,565,550	
- Chi phí hoạt động tài chính khác :	78,043,900		282,625,339	1,253,940,980
56 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) :	Quý III năm nay	Quý III năm trước	năm nay	năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu th	72,086,875	10,240,115,978	10,446,721,642	32,092,295,619
năm hiện hành :				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước				
vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	<u>72,086,875</u>	<u>10,240,115,978</u>	<u>10,446,721,642</u>	<u>32,092,295,619</u>
57 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) :	Quý III năm nay	Quý III năm trước	năm nay	năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ				
các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ				
việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại :				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ				
các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ				
các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng :				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ				

việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả :
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

58 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Công

59-Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70) :

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý III năm nay	Quý III năm trước	năm nay	năm trước
4,159,852,315	42,684,305,333	11,497,174,181	121,138,041,200
218,510,000	1,718,544,419	661,779,014	4,672,404,742
2,447,946,217	12,299,169,905	7,530,872,826	47,253,505,782
575,864,978	923,449,981	1,368,785,639	2,365,244,861
8,016,496,566	5,175,598,397	20,719,201,335	15,172,744,334
798,898,708	957,155,846	2,411,582,447	3,109,178,159
2,693,545,692	1,892,403,623	7,046,342,857	4,766,788,962
21,457,081,952	6,779,606,985	39,374,755,277	23,449,466,821
40,368,196,428	72,430,234,489	90,610,493,576	221,927,374,861
Quý III năm nay	Quý III năm trước	năm nay	năm trước
-21,365,396,426	33,145,019,417	12,493,338,476	99,169,674,631

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

60 Các giao dịch không làm tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT

và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo :

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý :
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền :

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý :
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con và các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ :

- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

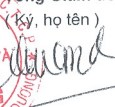
VIII Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định CMKT số 28 :
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước) :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác :

IX -Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2012 so với cùng kỳ năm trước và kết quả kinh doanh quý III lỗ như sau:

- 1 - Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế đạt âm 21,365,369,426 đồng. Do tình hình giao dịch mua bán trên thị trường bất động sản rất trầm lắng, làm cho thị trường kinh doanh bất động sản trên toàn quốc đang trong tình trạngđóng băng. Công Ty CP Kinh Doanh Và Phát Triển Bình Dương là một doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản nên cũng gặp không ít khó khăn, điều này đã làm ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận kỳ này. Mặt khác, hiện nay kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, ngân hàng hạn chế cho vay, lạm phát cao, thị trường chứng khoán liên tục giảm điểm gây khó khăn về huy động vốn làm cho các nhà đầu tư mất khả năng thanh toán đối các hợp đồng bất động sản vốn có giá trị lớn và buộc lòng thanh lý hợp đồng và trả lại nhà cho chủ đầu tư dẫn đến doanh thu giảm mạnh 58.792 tỷ .
- 2 - Bên cạnh đó, Công Ty đã lên kế hoạch hoàn thiện các công trình để bàn giao vào quý 3 nhưng do tính chất đồng bộ trong xây dựng đã làm tiến độ bàn giao có sự chậm trễ so với kế hoạch nên doanh thu sẽ được ghi nhận vào quý sau. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế quý III năm 2012 biến động giảm 164.46% so với cùng kỳ năm trước.

Bình Dương, ngày 24 tháng 10 năm 2012

Người lập Biểu (Ký, họ tên)  Huỳnh Thị Phương Thảo	Kế Toán Trưởng (Ký, họ tên)  Lý Thị Bình	Tổng Giám đốc (Ký, họ tên)  Đoàn Văn Thuận
--	--	--



